

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK (DAKRUCO)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I-2022

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
ĐẮK LẮK

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK,
L=TP. Buôn Ma Thuật,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:6000175829
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022.04.18
13:53:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.2.1

Buôn Ma Thuật, Tháng 04 - 2022

Số: 130/CT-TCKT

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 4 năm 2022

*“V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên BCTC riêng quý I năm 2022 và
BCTC hợp nhất quý I năm 2022”*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (DRG).

Nay, Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng quý I năm 2022 và BCTC Hợp nhất quý I năm 2022 so với quý I năm 2021. Nội dung cụ thể như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2022

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 là 1,04 tỷ đồng so với cùng kỳ quý I năm 2021 là 15,60 tỷ đồng, giảm 93,31% tương đương giảm 14,56 tỷ đồng. Do trong quý I năm 2021 Công ty đã bán thanh lý 131,81ha đất tái canh nên thu nhập khác của năm 2021 là 30,05 tỷ đồng (năm 2022 là 0,11 tỷ đồng) do đó lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 là 22,24 tỷ đồng so với cùng kỳ quý I năm 2021 là 31,00 tỷ đồng, giảm 28,24% tương đương giảm 8,76 tỷ đồng. Do lợi nhuận sau thuế tại công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước (nguyên nhân giảm đã nêu tại mục 1), nhưng tại Công ty con thì giá bán sản phẩm có tăng so với cùng kỳ năm trước nên mức lợi nhuận chung sau thuế (trên Báo cáo tài chính hợp nhất) chỉ giảm 8,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân của sự biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng quý I năm 2022 và BCTC Hợp nhất quý I năm 2022 của Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk so với cùng kỳ năm trước. Công ty phần Cao su Đắk Lắk xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT;
- B.TGD, B.KS;
- Phòng TC-KT;
- Người QT Cty
- Lưu Văn thư.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU ĐẮK LẮK**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=TP. Buôn Ma Thuột,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
6000175829
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.18 13:55:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.835.564.694	476.729.514.076
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	136.024.606.644	165.759.096.208
111	1. Tiền		126.193.104.548	155.927.594.112
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.831.502.096	9.831.502.096
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	21.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.615.700.507	69.432.855.777
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	51.143.701.539	64.411.584.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.654.369.560	11.547.902.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	11.263.485.334	5.919.225.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(12.510.932.626)	(12.510.932.626)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		65.076.700	65.076.700
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	161.282.863.530	214.302.747.267
141	1. Hàng tồn kho		164.518.730.926	217.672.914.663
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.235.867.396)	(3.370.167.396)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.912.394.012	7.234.814.823
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	76.309.191	752.483.749
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.707.463.981	6.170.612.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	128.620.840	311.718.541
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.363.768.650.168	2.426.061.149.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.321.523.537	7.827.418.725
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5	9.326.636.249	9.833.599.430
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	98.592.622	97.524.629
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.7	(2.103.705.335)	(2.103.705.335)
220	II. Tài sản cố định		1.633.796.126.547	1.619.665.709.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.584.302.823.800	1.567.986.220.625
222	- Nguyên giá		2.676.967.066.872	2.660.613.106.702
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.092.664.243.072)	(1.092.626.886.077)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	49.493.302.747	51.679.489.035
228	- Nguyên giá		52.429.946.408	54.617.900.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.936.643.661)	(2.938.411.725)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		657.489.146.503	737.169.833.028
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	8.714.235.456	9.915.494.756
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	648.774.911.047	727.254.338.272
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	29.757.147.693	30.357.147.693
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.242.770.644	7.242.770.644
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.514.377.049	23.114.377.049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.404.705.889	31.041.040.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	35.404.705.889	31.041.040.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.750.604.214.861	2.902.790.663.413

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		902.914.338.678	1.029.967.537.401
310	I. Nợ ngắn hạn		572.197.586.997	696.442.598.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	19.968.400.003	20.543.316.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	45.357.489.375	28.520.552.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	44.161.863.047	43.090.096.303
314	4. Phải trả người lao động		60.752.971.008	129.347.328.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	5.779.837.696	8.721.779.556
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	-	654.803.411
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	72.251.197.689	61.470.375.740
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	289.822.259.482	365.347.760.502
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		677.472.300	1.397.200.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.426.096.397	37.349.385.105
330	II. Nợ dài hạn		330.716.751.681	333.524.938.916
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	1.048.994.251	394.190.840
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	74.753.208.422	74.965.533.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	253.656.556.534	256.907.222.180
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.847.689.876.183	1.872.823.126.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.847.689.876.183	1.872.823.126.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(203.065.360.673)	(173.734.406.140)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.595.111.464	26.955.587.263
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.167.123.895	173.388.407.780
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		170.743.768.622	73.672.808.418
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.423.355.273	99.715.599.362
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		277.993.001.496	288.213.537.109
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.750.604.214.861	2.902.790.663.413

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2022, kết thúc ngày 30/03/2022

QUÝ I/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	300.334.232.287	276.188.264.505	300.334.232.287	276.188.264.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	300.334.232.287	276.188.264.505	300.334.232.287	276.188.264.505
11	4. Giá vốn hàng bán		245.414.997.373	224.145.244.955	245.414.997.373	224.145.244.955
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	54.919.234.913	52.043.019.550	54.919.234.913	52.043.019.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.083.668.744	3.714.484.230	8.083.668.744	3.714.484.230
22	7. Chi phí tài chính		13.278.220.422	19.984.238.547	13.278.220.422	19.984.238.547
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.317.871.831	15.368.388.197	6.317.871.831	15.368.388.197
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		57.219.707	302.378.153	57.219.707	302.378.153
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	11.410.664.521	9.932.393.643	11.410.664.521	9.932.393.643
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.877.658.288	9.859.777.209	7.877.658.288	9.859.777.209
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.493.580.133	16.283.472.535	30.493.580.133	16.283.472.535
31	12. Thu nhập khác	VI.7	109.330.489	30.054.330.111	109.330.489	30.054.330.111
32	13. Chi phí khác	VI.8	918.547.711	7.771.429.541	918.547.711	7.771.429.541
40	14. Lợi nhuận khác		(809.217.222)	22.282.900.570	(809.217.222)	22.282.900.570
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.684.362.911	38.566.373.105	29.684.362.911	38.566.373.105
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	7.435.661.826	7.559.994.683	7.435.661.826	7.559.994.683
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.248.701.085	31.006.378.422	22.248.701.085	31.006.378.422
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.423.355.273	25.578.511.790	15.423.355.273	25.578.511.790
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.825.345.812	5.427.866.632	6.825.345.812	5.427.866.632
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	99	164	99	164
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		99	164	99	164

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.684.362.911	38.566.373.105
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	34.386.725.209	24.086.521.019
03	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	3.235.867.396	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3, VI.4	(13.795.922.850)	(8.277.295)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.7	12.250.647.779	(2.178.215.948)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	6.317.871.831	15.368.388.197
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.079.552.277	75.834.789.077
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.142.641.746	11.666.721.094
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		54.355.443.037	36.510.484.637
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(38.322.847.744)	(124.840.153.800)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.687.491.099)	(329.867.232)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.317.871.831)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(11.564.823.660)	(12.109.790.247)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.835.278.423	221.361.287.597
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(93.269.942.535)	(99.169.555.390)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.249.938.614	108.923.915.737
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.869.261.597	(5.484.612.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.458.113.105	184.542.046
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.034.475)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.720.419.751	5.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.638.877.733	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.073.637.711	5.482.005.979
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.20	93.103.716.535	157.754.473.783
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(188.547.765.599)	(267.896.265.061)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.444.049.064)	(110.141.791.278)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(28.120.472.740)	4.264.130.438
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165.759.096.208	89.869.690.988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.614.016.824)	3.550.366.077
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	136.024.606.644	97.684.187.503

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
 - Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm 2021 dịch bệnh covid bùng phát trên toàn cầu, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 của Công ty con là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lak Mondulkiri ở Campuchia đến nay chưa được thực hiện kiểm toán do bị cách ly khi đi lại.
Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.
6. **Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của

các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.454.855.272	11.024.175.281
Tiền gửi ngân hàng	90.435.870.642	114.011.961.060
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	41.133.880.730	40.722.959.867
Cộng	136.024.606.644	165.759.096.208

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	21.000.000.000	21.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	21.000.000.000	21.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc DakLai	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	21.000.000.000	21.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	47.386.127.039	60.654.009.863
Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	7.727.632.091	8.581.851.341
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quấn Quân	4.828.802.481	4.467.377.046
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Ukko Corporation	-	14.072.148.875
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	5.513.250.960	7.384.095.936
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO., LTD	2.222.428.569	-
TEODORO GONZALEZ S.A	1.869.678.720	-
R1 International	3.580.722.432	2.527.780.955
Các khách hàng khác	11.654.543.986	13.631.687.910
Cộng	51.143.701.539	64.411.584.363

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	14.654.369.560	11.547.902.250
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	2.221.432.015	2.221.432.015
Các đối tượng người bán khác	6.813.104.412	3.706.637.102
Cộng	14.654.369.560	11.547.902.250

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.890.998.853	1.026.820.349	3.787.260.950	1.026.820.349
- Phải thu nhân viên về BHXH	2.216.467.329	-	1.162.028.399	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	114.109.959	-	368.725.043	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
- Các đối tượng phải thu khác	3.533.601.216	-	1.229.687.159	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.325.500	-	18.000.000	-
- Tạm ứng CBCNV	4.346.160.981	-	2.113.964.140	-
Cộng	11.263.485.334	1.026.820.349	5.919.225.090	1.026.820.349

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Trần Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- H Dục Niê	2.794.000	2.794.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2020)	77.973.000	77.973.000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144.421.500	144.421.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.288.348.620	1.288.348.620
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3.530.000	3.530.000
- Các đối tượng khác	58.713.361	58.713.361
Cộng	12.510.932.626	12.510.932.626

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.027.902.113	-	53.301.478.521	-
Công cụ, dụng cụ	4.564.364.700	-	5.223.945.166	-
Chi phí SXKD dở dang	19.250.834.000	-	23.728.940.738	-
Thành phẩm	79.519.959.374	(3.235.867.396)	130.916.973.551	(3.370.167.396)
Hàng hóa	155.670.739	-	177.017.687	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.324.559.000	-
Cộng	164.518.730.926	(3.235.867.396)	217.672.914.663	(3.370.167.396)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/03/2022 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2022.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2022, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.711.265	684.023.450
Chi phí bảo hiểm	73.597.926	68.460.299
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>76.309.191</u>	<u>752.483.749</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.542.107.374	5.602.401.658
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.138.791.822	2.742.682.424
Giá trị thương hiệu	449.538.190	1.204.175.571
Chi phí sửa chữa	5.424.635.135	4.931.486.486
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.027.198.053	2.741.345.612
Văn phòng Công ty tại Lào	2.205.879.813	-
Chi phí khác chờ phân bổ	13.616.555.501	13.818.948.480
Cộng	<u>35.404.705.888</u>	<u>31.041.040.231</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	499.123.010.393	348.348.151.153	105.279.063.124	3.410.438.080	1.703.764.568.316	687.875.636	2.660.613.106.702
Tăng trong năm	1.812.540.122	850.894.562	898.293.653	46.813.303	105.394.658.476	-	109.003.200.116
Giảm trong năm	(1.781.284.461)	-	-	(46.632.750)	(124.554.080)	-	(1.952.471.291)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(11.284.505.975)	(4.672.059.171)	(2.036.351.389)	(48.993.579)	(72.654.858.541)	-	(90.696.768.655)
Số cuối năm	487.869.760.079	344.526.986.544	104.141.005.388	3.361.625.054	1.736.379.814.171	687.875.636	2.676.967.066.871
Khấu hao							
Số đầu năm	282.521.615.886	285.870.448.180	67.690.684.985	3.028.168.244	453.378.055.070	137.913.711	1.092.626.886.077
KH trong năm	5.744.071.321	4.606.452.333	1.552.774.493	46.338.452	22.394.733.870	14.399.340	34.358.769.809
Giảm trong năm	(1.104.481.461)	-	(1.935.059)	(46.632.750)	(39.945.103)	-	(1.192.994.373)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.535.374.939)	(3.668.310.935)	(1.737.675.027)	(48.694.821)	(21.138.362.720)	-	(33.128.418.442)
Số cuối năm	280.625.830.807	286.808.589.578	67.503.849.393	2.979.179.125	454.594.481.118	152.313.051	1.092.664.243.070
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	216.601.394.507	62.477.702.973	37.588.378.138	382.269.836	1.250.386.513.246	549.961.925	1.567.986.220.625
Số cuối năm	207.243.929.273	57.718.396.966	36.637.155.995	382.445.929	1.281.785.333.053	535.562.585	1.584.302.823.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Công nghệ kiểm phẩm	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.182.310.849	300.000.000	2.067.596.658	-	46.067.993.253	54.617.900.760
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(2.152.985.570)	(2.152.985.570)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(34.968.782)	(34.968.782)
Số cuối năm	6.182.310.849	300.000.000	2.067.596.658	-	43.880.038.901	52.429.946.408
Khấu hao						
Số đầu năm	381.165.357	110.000.000	2.067.596.658	-	379.649.710	2.938.411.725
KH trong năm	2.663.452	15.000.000	-	-	10.291.948	27.955.400
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(29.723.464)	(29.723.464)
Số cuối năm	383.828.809	125.000.000	2.067.596.658	-	360.218.194	2.936.643.661
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.801.145.492	190.000.000	-	-	45.688.343.543	51.679.489.035
Số cuối năm	5.798.482.040	175.000.000	-	-	43.519.820.707	49.493.302.747

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty mẹ	547.602.655.746	622.336.708.357
Nông trường Phú Xuân	214.828.538.826	270.138.985.395
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5.100.647.309	67.571.653.324
Vườn cây cao su trồng năm 2016	96.650.851.050	94.201.225.379
Vườn cây cao su trồng năm 2017	50.748.787.975	48.954.000.641
Vườn cây cao su trồng năm 2018	36.252.143.352	34.857.195.976
Vườn cây cao su trồng năm 2019	17.768.300.146	16.885.677.074
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.156.756.851	4.840.229.275
Vườn cây cao su trồng năm 2021	3.151.052.143	2.829.003.726
Nông trường Cưkpô	229.765.704.414	247.293.674.964
Vườn cây cao su trồng năm 2015	34.855.074.512	58.739.945.706
Vườn cây cao su trồng năm 2016	81.213.613.134	79.204.321.344
Vườn cây cao su trồng năm 2017	46.974.732.469	45.563.469.753
Vườn cây cao su trồng năm 2018	31.958.508.603	30.775.494.490
Vườn cây cao su trồng năm 2019	25.443.690.695	24.323.499.538
Vườn cây cao su trồng năm 2020	9.320.085.001	8.686.944.133
Nông trường 19/8	13.356.194.020	21.575.352.472
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	9.442.310.933
Vườn cây cao su trồng năm 2016	3.517.935.796	3.320.376.739
Vườn cây cao su trồng năm 2017	9.838.258.224	8.812.664.800
Nông trường Cuôđăng	45.195.698.850	41.628.171.174
Vườn cây cao su trồng năm 2017	11.160.389.644	10.760.965.713
Vườn cây cao su trồng năm 2020	18.227.219.788	16.964.716.814
Vườn cây cao su trồng năm 2021	15.808.089.418	13.902.488.647
Nông trường Cư Mgar	17.720.368.676	16.297.436.471
Vườn cây cao su trồng năm 2018	6.445.140.376	6.103.320.107
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2.141.845.615	1.948.526.956
Vườn cây cao su trồng năm 2020	9.133.382.685	8.245.589.408
Nông nghiệp công nghệ cao	25.959.309.052	25.155.099.700
Vườn chuối trồng mới năm 2020	-	4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)	10.852.766.428	10.505.892.760
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	335.414.287	331.801.127
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	14.542.468.138	14.089.919.891
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	228.660.199	227.485.922
Vườn dừa trồng mới năm 2020	-	-
Văn phòng Công ty	776.841.908	247.988.181
Chi phí tư vấn, thiết kế	776.841.908	247.988.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	32.646.812.998	36.418.415.441
Vườn cao su trồng mới 2022	50.868.620	-
Vườn cao su trồng mới 2021	1.917.554.072	1.871.940.001
Vườn cao su trồng mới 2020	3.575.359.452	3.529.222.225
Vườn cao su trồng mới 2019	4.390.327.689	4.346.898.779
Vườn cao su trồng mới 2018	4.840.428.792	4.801.553.475
Vườn cao su trồng mới 2017	5.621.477.947	5.583.725.632
Vườn cao su trồng mới 2016	6.519.380.845	6.478.478.862
Vườn cao su trồng mới 2015	5.443.145.991	5.414.289.948
Vườn cao su trồng mới 2014	-	4.092.899.164
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	135.024.135	146.161.900
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	24.161.942.827	24.961.170.729
Vườn cao su	7.144.960.116	9.854.414.719
Vườn chuối, sầu riêng	15.711.082.994	13.921.514.030
Đầu tư khác	1.305.899.717	1.185.241.980
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Mondulkiri (*)	44.363.499.476	43.538.043.746
Chi phí cao su KTCB năm 2010	8.599.282.594	8.439.443.250
Chi phí cao su KTCB năm 2011	28.795.850.582	28.261.992.229
Chi phí cao su KTCB năm 2012	447.192.484	438.401.328
Chi phí cao su KTCB năm 2013	5.725.274.329	5.610.928.940
Nhà máy chế biến	795.899.487	787.277.999
Cộng	648.774.911.047	727.254.338.272

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	2.057.000
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	2.057.000
Phải trả các người bán khác	19.968.400.003	20.541.259.884
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	-
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	2.437.230.259	2.646.600.287
Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	537.330.961	1.772.397.685
Các đối tượng người bán khác	16.993.838.783	16.122.261.912
Cộng	19.968.400.003	20.543.316.884

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	1.605.544.080
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	45.357.489.375	26.915.008.229
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
CNKU Co., Ltd	-	2.753.771.580
Premium Commodities SDN BHD	4.557.000.001	2.302.500.000
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	-	2.904.236.095
Công ty CP Thái Dương	1.580.614.560	-
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO LTD	-	2.112.915.993
Các khách hàng khác	29.219.874.814	6.841.584.561
Cộng	45.357.489.375	28.520.552.309

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	968.164.465	819.178.500	978.509.305	-	-	808.833.660
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	223.820.808	-	457.127.200	246.037.992	-	12.731.600	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.161.468.183	3.161.468.183	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.622.011	22.940.053.928	10.003.040.488	11.564.823.660	(1.132.850.715)	70.622.011	20.245.420.041
Thuế thu nhập cá nhân	-	678.496.179	1.321.287.971	1.504.642.536	(38.651.195)	-	456.490.419
Thuế tài nguyên	-	3.206.381	6.088.642	4.623.234	-	-	4.671.789
Thuế nhà đất	12.962.141	-	-	-	-	12.962.141	-
Tiền thuê đất	4.313.480	18.486.587.554	12.492.116.407	8.370.568.991	-	-	22.603.821.490
Các loại thuế khác	101	13.587.756	141.374.123	144.641.257	-	32.305.088	42.625.608
Phí và lệ phí	-	40	3.000.000	3.000.000	-	-	40
Cộng	311.718.541	43.090.096.303	28.404.681.514	25.978.315.158	(1.171.501.910)	128.620.840	44.161.863.047

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phân bón Ami	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.506.434.863	2.187.504.107
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	-	1.206.835.803
- Chi phí kiểm toán	-	660.257.075
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV (*)	910.595.551	1.080.633.000
- Chi phí phải trả khác	3.362.807.282	3.586.549.571
Cộng	5.779.837.696	8.721.779.556

17. Phải trả ngắn hạn khác**17a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	72.251.197.689	61.470.375.740
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.726.372.903	2.697.063.545
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	24.115.384	76.329.017
Trợ cấp thôi việc	3.102.142.542	3.411.319.592
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	490.768.455	515.928.187
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	324.297.545	324.297.545
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	6.921.397.236	-
Các đối tượng khác	8.715.700.167	4.499.034.397
Cộng	72.251.197.689	61.470.375.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đối tượng khác	74.753.208.422	74.965.533.422
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	9.817.916.550	10.030.241.550
Cộng	74.753.208.422	74.965.533.422

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	206.597.553.525	206.597.553.525	247.076.115.961	247.076.115.961
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	-	-	32.871.773.787	32.871.773.787
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	89.738.734.689	89.738.734.689	89.901.642.282	89.901.642.282
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.848.707.000	79.848.707.000	79.980.209.400	79.980.209.400
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	18.000.000.000	18.000.000.000		
- Ngân hàng Việt Lào	-	-	25.680.516.514	25.680.516.514
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	2.618.719.171	2.618.719.171	3.198.719.171	3.198.719.171
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	6.391.392.665	6.391.392.665	5.443.254.807	5.443.254.807
Vay dài hạn đến hạn trả	83.224.705.957	83.224.705.957	118.271.644.541	118.271.644.541
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	29.994.955.957	29.994.955.957	47.298.644.541	47.298.644.541
- Ngân hàng Việt Lào	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	53.229.750.000	53.229.750.000	70.973.000.000	70.973.000.000
Cộng	289.822.259.482	289.822.259.482	365.347.760.502	365.347.760.502

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 24 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD, ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).

- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố sổ dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

18b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	336.881.262.491	336.881.262.491	375.178.866.721	375.178.866.721
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	164.522.127.263	164.522.127.263	186.425.003.662	186.425.003.662
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	102.681.750.000	102.681.750.000	120.425.000.000	120.425.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	63.771.879.073	63.771.879.073	62.321.879.073	62.321.879.073
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	2.905.506.155	2.905.506.155	3.006.983.986	3.006.983.986
Cộng	336.881.262.491	336.881.262.491	375.178.866.721	375.178.866.721
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	83.224.705.957			118.271.644.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	253.656.556.534			256.907.222.180

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

+ Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

- Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.590.226.598	36.477.444.306
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	835.869.799	871.940.799
Cộng	33.426.096.397	37.349.385.105

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

20b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Doanh thu bán mủ cao su	215.591.989.253	207.115.264.610
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	1.843.946.139	3.708.936.439
Doanh thu bán chuối, dứa	13.973.814.378	5.263.357.120
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun, acid chùng cắt	63.827.028.797	49.185.173.208
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	5.097.453.720	7.048.484.001
Doanh thu dịch vụ khác	-	3.867.049.127
Cộng	300.334.232.287	276.188.264.505

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Giá vốn bán mủ cao su	169.002.777.514	166.072.734.437
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	3.531.113.042	5.424.292.348
Giá vốn bán chuối, dứa	12.291.133.807	4.142.985.384
Giá vốn thành phẩm chỉ thun, acid chùng cắt	60.589.973.010	48.090.915.290
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	-	414.317.496
Cộng	245.414.997.373	224.145.244.955

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.030.730.533	800.483.322
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	22.969	8.277.295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.353.532.116	411.524.384
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.311.060.669	1.547.951.228
Lãi đầu tư cao su liên kết	1.388.322.457	946.248.001
Cộng	8.083.668.744	3.714.484.230

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	6.317.871.831	15.368.388.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.915.620.095	4.579.436.442
Chi phí tài chính khác	44.728.496	36.413.908
Cộng	13.278.220.422	19.984.238.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	577.352.870	654.357.939
Chi phí nhân viên bán hàng	625.664.703	1.471.234.149
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	110.515.946	95.381.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.976.958.381	7.276.321.306
Chi phí khác bằng tiền	4.120.172.621	435.098.672
Cộng	<u>11.410.664.521</u>	<u>9.932.393.643</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.468.210.615	4.346.243.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.454.135.788	844.895.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.572.837	726.784.946
Dự phòng phải thu khó đòi	-	4.797.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.056.015	2.508.680.383
Chi phí bằng tiền khác	1.837.683.033	1.428.375.043
Cộng	<u>7.877.658.288</u>	<u>9.859.777.209</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	-	29.226.081.268
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	-	19.960.241
Thu tiền cho thuê mặt bằng	79.712.489	546.535.055
Thu nhập khác	29.618.000	261.753.547
Cộng	<u>109.330.489</u>	<u>30.054.330.111</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	752.515.180	56.576.018
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.557.330	2.136.230.989
Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV	-	-
Chi phí khác	164.475.201	5.578.622.534
Cộng	<u>918.547.711</u>	<u>7.771.429.541</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.684.362.911	38.566.373.105
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.689.443.978	(5.128.182.468)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.395.039.433	818.767.113
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	102.240.000	103.530.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	922.632.753	83.657.180
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	2.260.066.447	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	110.100.233	631.579.933
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.705.595.455	5.946.949.581
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.153.532.116	-
+ Các khoản điều chỉnh khác	494.843.632	5.644.571.428
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	57.219.707	302.378.153
Thu nhập chịu thuế	31.373.806.889	33.438.190.637
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	31.373.806.889	33.438.190.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.435.661.826	7.559.994.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.435.661.826	7.559.994.683

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này Năm nay</u>	<u>Quý này Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.423.355.273	25.578.511.790
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.423.355.273	25.578.511.790
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	99	164

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31/03/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	93.103.716.535	157.754.473.783
Cộng	93.103.716.535	157.754.473.783

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	188.547.765.599	267.896.265.061
Cộng	188.547.765.599	267.896.265.061

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1/2021 kết thúc ngày 31/03/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 19/04/2021 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 23/03/2022 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

